

だい9か いろやじょうたいのしきべつ

## 第9課 色や状態の識別

### Phân biệt màu sắc và tình trạng

#### ■ 目標 ■

作物や家畜の状態について、聞いて理解することができる。

Có thể nghe và hiểu về tình trạng nông sản và gia súc.

作物や家畜の状態について、描写することができる。

Có thể viết được về tình trạng nông sản và gia súc.

自分の認識が正しいかどうか、確認することができる。

Có thể xác nhận được mình nhận thức đúng hay sai.

色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■<sup>かいわ</sup>会話I■

ワンさんは佐藤さんとイチゴのハウスにいます。

佐藤 いちごを よく みて ください。  
イチゴを よく 見て ください。

これは しろいから、まだ とらないでね。  
これは 白いから、まだ とらないでね。

ワン わかりました。

しろい いちごは とりません。  
白い イチゴは とりません。

佐藤 これは へたの ちかくまで あかいから、とるよ。  
これは へたの 近くまで 赤いから、とるよ。

ワン えーっと…。

ぜんぶ あかかったら、とります。  
全部 赤かったら、とります。

佐藤 そうそう。

ワン じゃ、これは とっても いいですか。

佐藤 いいよ。



色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■ かいわ 会話 I ■

Wang đang ở nhà kính trồng dâu tây với Sato.

Sato           Hãy xem kỹ dâu tây.

Trái này màu trắng nên chưa hái nhé.

Wang           Tôi hiểu rồi.

Dâu tây màu trắng thì không hái.

Sato           Trái này đỏ đến gần đài nên sẽ hái đó.

Wang           Ừmm...

Đỏ toàn bộ thì hái.

Sato           Đúng rồi.

Wang           Vậy thì, trái này hái được chứ ạ?

Sato           Được đấy.

色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■<sup>かいわ</sup>会話2■

リンさんは牛舎にいます。子牛の糞の状態を見ながら、掃除をしています。

鈴木 きに なる うしは いた？  
気になる牛はいた？

リン はい。この こうしです。  
はい。この子牛です。

げりを して います。  
下痢をしています。

鈴木 ああ、そうだね。

きのうは どうだった？  
昨日はどうだった？

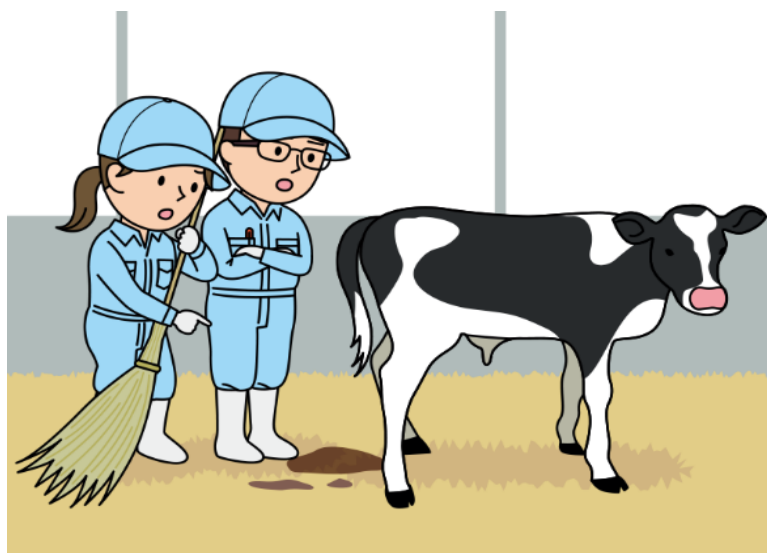
リン きのうは ふつうでした。  
昨日は普通でした。

鈴木 そうか。

ほうこく ありがとう。  
報告 ありがとう。

りんさんは そうじを つづけて ください。  
リンさんは掃除を続けてください。

リン はい。



色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Lin đang ở trong chuồng bò. Lin vừa xem tình trạng phân của bò con, vừa quét dọn.

Suzuki        Có con bò nào đáng lo ngại không?

Lin            Vâng. Con bò con này ạ.

Nó đang bị tiêu chảy.

Suzuki        Aa, vậy à?

Hôm qua nó thế nào?

Lin            Hôm qua thì bình thường.

Suzuki        Vậy à?

Cảm ơn đã báo cáo.

Lin hãy tiếp tục quét dọn đi.

Lin            Vâng.

色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■<sup>かいわ</sup>会話3■

ワンさんはトマトの収穫をしています。

ワン さとうさん、すみません。  
佐藤さん、すみません。

佐藤 はい。

ワン この とまとは すこし われて います。  
この トマトは 少し 割れて います。

佐藤 それは あおい ばけつに いれといて。  
それは 青い バケツに 入れといて。

ワン わかりません。

すてますか。  
捨てますか。

佐藤 ううん、すてないよ。  
ううん、捨てないよ。

あおい ばけつに いれて ください。  
青い バケツに 入れて ください。

ワン あおい ばけつ？  
青い バケツ？

あれですか。

佐藤 うん、あれに いれてね。  
うん、あれに 入れてね。

ワン はい。



色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Lin đang thu hoạch cà chua.

Wang           Chị Sato, tôi xin lỗi.

Sato            Vâng.

Wang           Trái cà chua này bị nứt một chút.

Sato            Trái đó cho vào xô màu xanh dương đi.

Wang           Tôi không hiểu.

Vứt ạ?

Sato            Không, không vứt đâu.

Hãy cho vào xô màu xanh dương.

Wang           Xô màu xanh dương?

Cái kia ạ?

Sato            Ừ, cho vào cái kia nhé.

Wang           Vâng.

色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■ことば■

	ことば	読み
1	イチゴ	いちご
2	とる	とる
3	へた	へた
4	気になる	きになる
5	子牛	こうし
6	下痢	げり
7	普通	ふつう
8	報告（する）	ほうこく（する）
9	トマト	とまと
10	割れる	われる
11	青い	あおい
12	バケツ	ばけつ
13	捨てる	すてる
14	色	いろ
15	濃い	こい
16	薄い	うすい
17	子豚	こぶた
18	食欲がない	しょくよくがない
19	鼻	はな
20	乾く	かわく
21	葉	は
22	汚れる	よごれる
23	傷がつく	きずがつく
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		



色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

	意味 <small>いみ</small>
1	Dâu tây
2	Hái
3	Đài (hoa, trái)
4	Lo lắng
5	Bò con
6	Tiêu chảy
7	Bình thường, thông thường
8	Báo cáo (động từ)
9	Cà chua
10	Bị nứt
11	Xanh dương
12	Xô
13	Vứt, bỏ
14	Màu, màu sắc
15	Đậm, nồng, đặc
16	Loãng, mỏng, nhạt
17	Bò con
18	Không thèm ăn
19	Mũi
20	Khô
21	Lá
22	Bị bẩn, bị dơ
23	Bị xước, bị trầy
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。  
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～たら、…

ぜんぶ あかかったら、とります。

全部 赤かったら、とります。

やさいの いろが こかったら、とります。

① 野菜の 色が 濃かったら、とります。

やさいの いろが うすかったら、とらないで ください。

② 野菜の 色が 薄かったら、とらないで ください。

こぶたの しよくよくが なかったら、すぐ すずきさんに ほうこくします。

③ 子豚の 食欲が なかったら、すぐ 鈴木さんに 報告します。

④

⑤

★ ～て います

げりを して います。

下痢を して います。

うしの はなが かわいて います。

① 牛の 鼻が 乾いて います。

きゃべつの はが よごれて います。

② キャベツの 葉が 汚れて います。

りんごに きずが ついて います。

③ リンゴに 傷が ついて います。

④

⑤

色や状態の識別

Phân biệt màu sắc và tình trạng

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~たら、…

Đỏ toàn bộ thì hái.

- ① Nếu màu rau mà đậm thì tôi sẽ hái.
- ② Nếu màu rau mà nhạt thì đừng hái.
- ③ Nếu bò con không thèm ăn thì tôi sẽ báo cáo ngay cho anh Sato.
- ④
- ⑤

★ ~て います

Nó đang bị tiêu chảy.

- ① Mũi bò bị khô.
- ② Lá bắp cải bị bầm.
- ③ Trái táo bị xước.
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.